

Số: 81 /QĐ-DHCN

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành các bộ chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ
cho các ngành đào tạo tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ
Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐT ngày 05/4/2023 của Hội đồng trường
Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt
động của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 41/QĐ-DHCN ngày 06/01/2022 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào
tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Biên bản họp của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường ngày
13/01/2025 và ngày 14/01/2025 về việc Thông qua các chương trình đào tạo trình
độ thạc sĩ;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Đào tạo Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này các bộ chương trình đào tạo trình
độ thạc sĩ cho các ngành đào tạo tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, bao gồm:
Chương trình đào tạo, Đề cương chi tiết học phần, Hướng dẫn tổ chức dạy - học và
Bản mô tả chương trình đào tạo (Danh sách và nội dung bộ chương trình đào tạo
kèm theo).

Điều 2. Các bộ chương trình đào tạo này được áp dụng đào tạo trình độ thạc
sĩ cho các khoá tuyển sinh từ năm 2025.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.



Điều 4. Các ông (bà) Giám đốc Trung tâm Đào tạo Sau đại học, Trưởng các phòng: Tổ chức Nhân sự, Hành chính tổng hợp, Tài chính – Kế toán; Trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Các Phó Hiệu trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Như Điều 4 (để thực hiện);
- Lưu: VT, SDH.

HIỆU TRƯỞNG



Kiểu Xuân Thực



DANH SÁCH

Ban hành các bộ chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ
tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội
(Kèm theo Quyết định số 81/QĐ-DHICN ngày 4/5/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội)

Stt	Tên ngành đào tạo	Mã ngành	Đơn vị quản lý chuyên môn	Ghi chú
1.	Kỹ thuật cơ khí	8520103	Trường Cơ khí – Ô tô	
2.	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114	Trường Cơ khí – Ô tô	
3.	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116	Trường Cơ khí – Ô tô	
4.	Kỹ thuật hóa học	8520301	Khoa Công nghệ Hóa	
5.	Kỹ thuật điện tử	8520203	Trường Điện – Điện tử	
6.	Kỹ thuật điện	8520201	Trường Điện – Điện tử	
7.	Kế toán	8340301	Trường Kinh tế	
8.	Quản trị kinh doanh	8340101	Trường Kinh tế	
9.	Hệ thống thông tin	8480104	Trường Công nghệ thông tin và Truyền thông	
10.	Ngôn ngữ Anh	8220201	Trường Ngoại ngữ - Du lịch	
11.	Công nghệ dệt, may	8540204	Khoa CN May và TKTT	
12.	Ngôn ngữ Trung Quốc	8220204	Trường Ngoại ngữ - Du lịch	

Tổng số: 12 bộ chương trình đào tạo./✓



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 81.../QĐ-ĐHCN ngày 15 tháng 01 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội)

Tên chương trình (Tiếng Việt)	: Thạc sĩ Kế toán
Tên chương trình (Tiếng Anh)	: Master in Accounting
Tên ngành	: Kế toán
Mã ngành đào tạo	: 8340301
Trình độ đào tạo	: Thạc sĩ
Thời gian đào tạo	: 1,5 năm (2,0 năm)
Bằng tốt nghiệp	: Thạc sĩ
Loại hình đào tạo	: Chính quy (Vừa làm vừa học)
Định hướng đào tạo	: Ứng dụng
Đơn vị giảng dạy	: Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội
Đơn vị cấp bằng	: Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội
Đơn vị quản lý chương trình	: Khoa Kế toán -Kiểm toán. Trường Kinh tế

1. Mục tiêu chương trình đào tạo (PEO)

1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành kế toán theo định hướng ứng dụng nhằm đào tạo người học có kiến thức lý thuyết và thực tế sâu, rộng trong lĩnh vực kế toán; Có kỹ năng tổng hợp, phân tích, đánh giá dữ liệu, thông tin kế toán khoa học và tiên tiến; Có kỹ năng tổ chức, quản lý, nghiên cứu và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực kế toán; Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi và hội nhập quốc tế, đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

PEO 1: Có kiến thức liên ngành về kinh doanh và quản lý trong lĩnh vực kế toán; Có kiến thức sâu, rộng, tiên tiến để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp kế toán trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

PEO 2: Có kỹ năng tổng hợp, phân tích và đánh giá dữ liệu, thông tin kế toán khoa học và tiên tiến; Có kỹ năng nghiên cứu, phổ biến tri thức và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực kế toán; Có kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động kế toán trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

PEO 3: Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với

sự thay đổi của môi trường nghề nghiệp: Có trách nhiệm và đưa ra được những sáng kiến quan trọng mang tính chuyên gia trong lĩnh vực kế toán.

Bảng 1: Đối sánh Mục tiêu cụ thể (PEO) của CTĐT với Khung trình độ quốc gia

		CDR về kiến thức			CDR về kỹ năng				CDR về năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm			
		KT	KT	KT	KN	KN	KN	KN	TCTN	TCTN	TCTN	TCTN
		1	2	3	1	2	3	4	1	2	3	4
Mục tiêu của CTĐT	PEO 1	X	X	X								
	PEO 2				X	X	X	X				
	PEO 3								X	X	X	X

2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Người học tốt nghiệp ngành Kế toán đạt được những chuẩn đầu ra sau:

- Vận dụng được kiến thức liên ngành trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý vào hoạt động nghề nghiệp kế toán.
- Phân tích được vấn đề liên quan đến kế toán để đưa ra các giải pháp phù hợp với điều kiện thực tiễn trong bối cảnh hội nhập quốc tế.
- Tổng hợp, phân tích và đánh giá dữ liệu, thông tin kế toán khoa học và tiên tiến.
- Tổ chức, quản lý, nghiên cứu và sử dụng công nghệ phù hợp trong lĩnh vực kế toán.
- Tự định hướng và thích nghi với môi trường nghề nghiệp kế toán thay đổi.
- Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.

Bảng 2: Ma trận tích hợp mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình

Mã SO	Nội dung chuẩn đầu ra	Đối sánh với mục tiêu đào tạo cụ thể		
		PEO1	PEO2	PEO3
SO1	Vận dụng được kiến thức liên ngành trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý vào hoạt động nghề nghiệp kế toán.	X		
SO2	Phân tích được vấn đề liên quan đến kế toán để đưa ra các giải pháp phù hợp với điều kiện thực tiễn trong bối cảnh hội nhập quốc tế.	X		
SO3	Tổng hợp, phân tích và đánh giá dữ liệu, thông tin kế toán khoa học và tiên tiến.		X	

Mã SO	Nội dung chuẩn đầu ra	Đối sánh với mục tiêu đào tạo cụ thể		
		PEO1	PEO2	PEO3
SO4	Tổ chức, quản lý, nghiên cứu và sử dụng công nghệ phù hợp trong lĩnh vực kế toán.		X	
SO5	Tự định hướng và thích nghi với môi trường nghề nghiệp kế toán thay đổi.			X
SO6	Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.			X

Bảng 2.1. Ma trận đối sánh CĐR của CTĐT theo khung bậc 7 trình độ Thạc sĩ

STT	Mã CĐR	CĐR về kiến thức			CĐR về kỹ năng				CĐR về năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm			
		KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
1	SO1	X	X									
2	SO2	X	X	X								
3	SO3				X							
4	SO4					X	X	X				
5	SO5									X		
6	SO6								X		X	X

3. Tiêu chí đánh giá (PI)

Bảng 3: Tiêu chí đánh giá chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Mã SO	Mã PI	Nội dung tiêu chí đánh giá
	Kiến thức	
SO 1	PI 1.1	Vận dụng được các nguyên lý, quy luật về kinh tế trong lĩnh vực kế toán.
	PI 1.2	Vận dụng được kiến thức liên ngành kinh doanh và quản lý trong hoạt động nghề nghiệp kế toán.
SO 2	PI 2.1	Phân tích được thông tin kế toán, kiểm toán để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn.
	PI 2.2	Phân tích được vấn đề liên quan đến tài chính, thuế và quản trị để đưa ra giải pháp phù hợp trong bối cảnh hội nhập.
	Kỹ năng	
SO 3	PI 3.1	Tổng hợp, phân tích được dữ liệu kế toán, tài chính của tổ chức bằng các công cụ phù hợp.
	PI 3.2	Đánh giá được thông tin kế toán khoa học trong điều kiện thực tiễn.
SO 4	PI 4.1	Tổ chức và quản lý được các hoạt động liên quan đến kế toán, tài chính.

	PI 4.2	Nghiên cứu và sử dụng công nghệ phù hợp trong lĩnh vực kế toán và thực tiễn kinh doanh.
Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm		
SO 5	PI 5.1	Tự định hướng nghề nghiệp bản thân trong điều kiện môi trường kinh doanh thay đổi.
	PI 5.2	Thích nghi được sự phát triển của nghề nghiệp và công nghệ trong tương lai.
SO 6	PI. 6.1	Thực hiện trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và tôn trọng pháp luật
	PI. 6.2	Thực hiện được tư vấn chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán.

4. Chuẩn đầu vào của CTĐT

Người phải tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; có trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương. Hiệu trưởng quyết định những trường hợp phải hoàn thành yêu cầu học bổ sung trước khi dự tuyển dựa trên đề xuất của đơn vị đào tạo. Danh mục ngành phù hợp:

Bảng 4: Danh mục ngành phù hợp

TT	Tên ngành	Mã ngành	Ghi chú
1	Kế toán	7340301	
2	Kiểm toán	7340302	
3	Quản trị kinh doanh	7340101	Học bổ sung
7	Marketing	7340115	Học bổ sung
8	Bất động sản	7340116	Học bổ sung
9	Kinh doanh quốc tế	7340120	Học bổ sung
10	Kinh doanh thương mại	7340121	Học bổ sung
11	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Học bổ sung
12	Bảo hiểm	7340204	Học bổ sung
13	Quản trị nhân lực	7340404	Học bổ sung
14	Khoa học quản lý	7340401	Học bổ sung
15	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Học bổ sung
16	Quản trị văn phòng	7340406	Học bổ sung
17	Phân tích dữ liệu kinh doanh	7340125	Học bổ sung

Danh mục các học phần học Học bổ sung trước khi dự tuyển: Thực hiện theo thông báo tuyển sinh hàng năm của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

Bảng 5: Danh mục các học phần học bổ sung

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Kế toán quản trị	3	
2	Kế toán tài chính	3	
3	Kiểm toán tài chính	3	
4	Phân tích báo cáo tài chính	3	
5	Lập và trình bày báo cáo tài chính	3	

5. Khối lượng học tập toàn khoá: 60 tín chỉ

6. Cấu trúc và nội dung CTĐT

Bảng 6: Cấu trúc chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Khối giáo dục/Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Số tín chỉ thành phần			
				LT (lý thuyết)	TH/TN (thực hành/ thí nghiệm)	TL (Thảo luận)	TT/ĐA (thực tập/ đề án)
6.1		Phần 1. Kiến thức chung	6	5	1	0	0
1	LP7301	Triết học	3	3	0	0	0
2	BM7326	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao	3	2	1	0	0
3		Ngoại ngữ*					
6.2		Phần 2. Kiến thức Cơ sở ngành	12	12	0	0	0
6.2.1		Kiến thức bắt buộc	6	6	0	0	0
1	AA7301	Lý thuyết kế toán	3	3	0	0	0
2	BM7203	Kinh tế học cho nhà quản lý	3	3	0	0	0
6.2.2		Kiến thức tự chọn (Chọn tối thiểu 06 tín chỉ)	6	6	0	0	0
1	BM7030	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	3	3	0	0	0
2	BM7028	Quản trị chiến lược	3	3	0	0	0
3	LP7326	Pháp luật trong kinh doanh	3	3	0	0	0
4	BM7327	Quản trị đổi mới sáng tạo	3	3	0	0	0
6.3		Phần 3. Kiến thức	24	22,8	1,2	0	0

STT	Mã học phần	Khối giáo dục/Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Số tín chỉ thành phần			
				LT (lý thuyết)	TH/TN (thực hành/ thí nghiệm)	TL (Thảo luận)	TT/ĐA (thực tập/ đề án)
		Chuyên ngành					
6.3.1		Kiến thức bắt buộc	18	16,8	1,2	0	0
1	AA7317	Kế toán quốc tế	3	3	0	0	0
2	AA7308	Kế toán quản trị	3	3	0	0	0
3	AA7318	Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo nâng cao	3	3	0	0	0
4	AA7319	Báo cáo tài chính hợp nhất	3	3	0	0	0
5	AA7320	Hệ thống thông tin kế toán nâng cao	3	2,4	0,6	0	0
6	AA7321	Phân tích báo cáo tài chính nâng cao	3	2,4	0,6	0	0
6.3.2		Kiến thức tự chọn (Chọn tối thiểu 06 tín chỉ)	6	6	0	0	0
1	AA7313	Kế toán công	3	3	0	0	0
2	AA7322	Kiểm soát nội bộ và quản trị công ty	3	3	0	0	0
3	AA7323	Thuế và kế toán thuế nâng cao	3	3	0	0	0
4	BM7034	Tài chính bền vững	3	3	0	0	0
5	BM7318	Quản lý dự án nâng cao	3	3	0	0	0
6	BM7308	Văn hóa và đạo đức quản lý	3	3	0	0	0
6.4	AA7315	Phần 4. Thực tập	9	0	0	0	9
6.5	AA7316	Phần 5. Đề án tốt nghiệp	9	0	0	0	9
		Tổng cộng	60	39,8	2,2	0	18

* Học phần Ngoại ngữ: Học viên tự học để đạt trình độ ngoại ngữ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc tương đương.

7. Kế hoạch giảng dạy và lộ trình phát triển kiến thức, kỹ năng

7.1. Kế hoạch giảng dạy và lộ trình phát triển kỹ năng theo hình thức chính quy

Bảng 7.1: Lộ trình phát triển kỹ năng theo hình thức chính quy

Mã CDR của CTĐT	Mã tiêu chí đánh giá	Nội dung tiêu chí đánh giá	Học kỳ 1 (21 Tín chỉ)	Học kỳ 2 (21 Tín chỉ)	Học kỳ 3 (18 Tín chỉ)
SO 1	PI 1.1	Vận dụng được các nguyên lý, quy luật về kinh tế trong lĩnh vực kế toán.	LP7301 AA7301 BM7303 LP7326		AA7316
	PI 1.2	Vận dụng được kiến thức liên ngành kinh doanh và quản lý trong hoạt động nghề nghiệp kế toán.	BM7326 BM7030 BM7028 BM7327	AA7321 BM7034 BM7318 BM7308	AA7315
SO 2	PI 2.1	Phân tích được thông tin kế toán, kiểm toán để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn.	AA7317	AA7318 AA7319 AA7313	AA7315
	PI 2.2	Phân tích được vấn đề liên quan đến tài chính, thuế và quản trị để đưa ra giải pháp phù hợp trong bối cảnh hội nhập.		AA7308 AA7320 AA7322 AA7323	AA7316
SO 3	PI 3.1	Tổng hợp, phân tích được dữ liệu kế toán, tài chính của tổ chức bằng các công cụ phù hợp.	BM7326 BM7030	AA7321	AA7315
	PI 3.2	Đánh giá được thông tin kế toán khoa học trong điều kiện thực tiễn.	AA7301	AA7308 AA7318 AA7320 AA7313	
SO 4	PI 4.1	Tổ chức và quản lý được các hoạt động liên quan đến kế toán, tài chính.	BM7028 AA7317	AA7319 AA7322 AA7323 BM7034 BM7318	
	PI 4.2	Nghiên cứu và sử dụng công nghệ phù hợp trong lĩnh vực kế toán và thực tiễn kinh doanh.	BM7326	AA7321	AA7316
SO 5	PI 5.1	Tự định hướng nghề nghiệp bản thân trong điều kiện môi trường kinh doanh thay đổi.	LP7302 BM7303 BM7327 AA7317	AA7313	
	PI 5.2	Thích nghi được sự phát triển của nghề nghiệp và công nghệ trong tương lai.	BM7303	AA7320 BM7318	AA7315

SO 6	PI. 6.1	Thực hiện trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và tôn trọng pháp luật	BM7028 LP7326	AA7308 AA7323 BM7034 BM7308	AA7316
	PI. 6.2	Thực hiện được tư vấn chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán.		AA7318 AA7319 AA7322	AA7316

Bảng 7.2: Lộ trình phát triển kỹ năng theo hình thức vừa làm vừa học

Mã CDR của CTĐT	Mã tiêu chí đánh giá	Nội dung tiêu chí đánh giá	Học kỳ 1 (12 Tín chỉ)	Học kỳ 2 (15 Tín chỉ)	Học kỳ 3 (15 Tín chỉ)	Học kỳ 4 (18 Tín chỉ)
SO 1	PI 1.1	Vận dụng được các nguyên lý, quy luật về kinh tế trong lĩnh vực kế toán.	LP7301 AA7301 BM7303	LP7326		AA7316
	PI 1.2	Vận dụng được kiến thức liên ngành kinh doanh và quản lý trong hoạt động nghề nghiệp kế toán.	BM7326	BM7030 BM7028 BM7327	AA7321 BM7034 BM7318 BM7308	AA7315
SO 2	PI 2.1	Phân tích được thông tin kế toán, kiểm toán để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn.		AA7317 AA7318	AA7313 AA7319	AA7315
	PI 2.2	Phân tích được vấn đề liên quan đến tài chính, thuế và quản trị để đưa ra giải pháp phù hợp trong bối cảnh hội nhập.		AA7308	AA7320 AA7322 AA7323	AA7316
SO 3	PI 3.1	Tổng hợp, phân tích được dữ liệu kế toán, tài chính của tổ chức bằng các công cụ phù hợp.	BM7326	BM7030	AA7321	AA7315
	PI 3.2	Đánh giá được thông tin kế toán khoa học trong điều kiện thực tiễn.	AA7301	AA7308 AA7318	AA7320 AA7313	
SO 4	PI 4.1	Tổ chức và quản lý được các hoạt động liên quan đến kế toán, tài chính.		BM7028 AA7317	AA7319 AA7322 AA7323 BM7034 BM7318	

	PI 4.2	Nghiên cứu và sử dụng công nghệ phù hợp trong lĩnh vực kế toán và thực tiễn kinh doanh.			AA7321 →	AA7316
SO 5	PI 5.1	Tự định hướng nghề nghiệp bản thân trong điều kiện môi trường kinh doanh thay đổi.	LP7301 BM7303	→ BM7327 AA7317	→ AA7313	
	PI 5.2	Thích nghi được sự phát triển của nghề nghiệp và công nghệ trong tương lai.	BM7303	→	AA7320 BM7318	→ AA7315
SO 6	PI. 6.1	Thực hiện trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và tôn trọng pháp luật		BM7028 LP7326 AA7308	→ AA7323 BM7034 BM7308	→ AA7316
	PI. 6.2	Thực hiện được tư vấn chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán.			AA7318 AA7319 AA7322	→ AA7316

8. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng học phần

8.1. Triết học

Mã học phần: LP7301

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần Triết học cung cấp những kiến thức cơ bản về: Triết học phương Đông, triết học phương Tây, tư tưởng triết học Việt Nam và những nội dung nâng cao của triết học Mác - Lênin; mối quan hệ giữa triết học với khoa học cũng như vai trò của khoa học và công nghệ đối với đời sống xã hội. Trên cơ sở đó, vận dụng lý luận triết học để giải quyết các vấn đề thực tiễn và lĩnh vực chuyên môn, gắn lý luận với những vấn đề của thời đại và của đất nước.

8.2. Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao

Mã học phần: BM7326

Số tín chỉ: 3(2,1,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về các nguyên lý về nghiên cứu khoa học, khung lý thuyết vận dụng trong nghiên cứu và các phương pháp tổ chức nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế - xã hội. Từ đó, học viên hình thành kỹ năng nghiên cứu, vận dụng kiến thức để lựa chọn phương pháp nghiên cứu phù hợp, tổ chức thiết kế nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế - xã hội dựa trên phương pháp thu thập, phân tích dữ liệu phù hợp và có hệ thống. Đồng thời, giúp học viên phát hiện vấn đề và hàm ý giải pháp dựa trên dữ liệu thông tin quản trị.

8.3. Lý thuyết kế toán

Mã học phần: AA7301

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần Lý thuyết kế toán cung cấp những kiến thức mở rộng, sâu về các quan điểm, trường phái và các lý thuyết kinh tế trong nghiên cứu kế toán, các vấn đề kế toán đương đại. Người học có thể phân tích được lý thuyết kế toán, các mô hình định giá trong kế toán, các lý thuyết lập quy, chuẩn mực kế toán và quá trình hoà hợp kế toán quốc tế, khuôn mẫu kế toán, và các yếu tố của báo cáo tài chính phục vụ cho nghiên cứu chuyên sâu về kế toán tài chính, kế toán quản trị, hệ thống thông tin kế toán, kế toán công. Học phần lý thuyết kế toán giúp người học rèn luyện kỹ năng đánh giá được các thông tin kế toán khoa học trong điều kiện thực tiễn tại các đơn vị kế toán.

8.4. Kinh tế học cho nhà quản lý

Mã học phần: BM7203

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần Kinh tế học cho nhà quản lý giúp học viên hiểu rõ những nguyên lý, quy luật kinh tế và luận giải được mối quan hệ giữa lý thuyết kinh tế học (bao gồm: phân tích thị trường, chiến lược định giá, vai trò của chính phủ trong nền kinh tế, lý thuyết trò chơi, môi trường kinh doanh vĩ mô, phân tích thị trường mở) và khoa học ra quyết định trong phân tích việc ra quyết định quản lý. Học viên vận dụng lý thuyết kinh tế học và các kỹ thuật kinh tế lượng để phân tích các vấn đề về kinh tế học quản lý; phân tích việc ra quyết định kinh doanh. Đồng thời giúp học viên nâng cao kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, quản lý và lãnh đạo một cách hiệu quả. Sau khi học xong, học viên có nhận thức đúng đắn hơn về việc ứng dụng lý thuyết vào thực tế, quá trình ra quyết định của nhà quản trị.

8.5. Tài chính doanh nghiệp nâng cao

Mã học phần: BM7030

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần Tài chính doanh nghiệp nâng cao cung cấp những kiến thức chuyên sâu về chức năng, quy trình quản trị tài chính và các kỹ năng nâng cao về các quyết định tài chính quan trọng bao gồm quyết định đầu tư, quyết định tài trợ, quyết định phân phối lợi nhuận. Ngoài ra học phần còn cung cấp các kiến thức liên quan đến quản trị rủi ro tài chính, quản trị dòng tiền nhằm quản trị tốt nguồn lực và xây dựng mục tiêu quản trị nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Từ đó, người học có khả năng tự chịu trách nhiệm chuyên môn và hướng dẫn người khác trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp; đồng thời có thể quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động quản trị tài chính doanh nghiệp.

8.6. Quản trị chiến lược

Mã học phần: BM7028

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần Quản trị chiến lược cung cấp những kiến thức về chiến lược và quản trị chiến lược, sứ mệnh, tầm nhìn và những giá trị và các mục tiêu. Người học có thể phân tích môi trường bên ngoài và bên trong từ đó hình thành chiến lược; thực hiện chiến lược: thiết kế tổ chức, các hệ thống và quá trình; lãnh đạo chiến lược và bố trí nguồn nhân lực; đánh giá và kiểm soát chiến lược, chiến lược toàn cầu. Ngoài ra người học

có thể sử dụng một số công cụ trong quản trị chiến lược.

8.7. Pháp luật trong kinh doanh

Mã học phần: LP7326

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần Pháp luật trong kinh doanh cung cấp những kiến thức chuyên sâu về pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh gồm: Pháp luật về chủ thể trong kinh doanh; Pháp luật về mua bán hàng hóa; Pháp luật về dịch vụ logistics; Pháp luật về dịch vụ trung gian thương mại; Pháp luật về xúc tiến thương mại; Pháp luật về đấu giá hàng hóa; Chế tài trong thương mại... Trên cơ sở đó học viên vận dụng vào thực tiễn trong lĩnh vực chuyên ngành của mình. Góp phần đảm bảo đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng và thực hiện pháp luật trong hoạt động thực tiễn

8.8. Quản trị đổi mới sáng tạo

Mã học phần: BM7327

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần Quản trị đổi mới sáng tạo cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về bản chất của đổi mới sáng tạo, quy trình đổi mới sáng tạo và các kiến thức cần thiết để triển khai thành công quản trị đổi mới sáng tạo trong tổ chức ở cả cấp độ chiến lược và thực hiện. Từ đó, người học có thể vận dụng được các bước trong quá trình đổi mới sáng tạo nhằm phát hiện và phân tích các vấn đề, đưa ra ý tưởng thay đổi cải thiện hiệu quả hoạt động cũng như xây dựng văn hóa sáng tạo của tổ chức. Thông qua học phần này, người học hình thành năng lực tư duy đổi mới và sáng tạo, nhận thức được quản trị đổi mới sáng tạo trở thành một vũ khí đặc biệt quan trọng và là một điều kiện cơ bản của năng lực cạnh tranh của tổ chức đặc biệt là trong bối cảnh toàn cầu hóa.

8.9. Kế toán quốc tế

Mã học phần: AA7317

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần cung cấp cho học viên kiến thức về các mô hình kế toán trên thế giới, các chuẩn mực kế toán quốc tế, chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cơ bản như chuẩn mực về tài sản, doanh thu, chi phí và báo cáo tài chính, về các sự kiện phát sinh sau kì kết thúc năm. Sau khi học xong học phần này học viên có khả năng lựa chọn mô hình kế toán cơ bản phù hợp với bối cảnh và mục đích cung cấp thông tin kế toán; vận dụng các chuẩn mực kế toán quốc tế và Việt Nam để giải quyết các tình huống phát sinh trong doanh nghiệp. Đồng thời linh hoạt xử lý các tình huống trong bối cảnh thay đổi

về pháp luật và chính sách kế toán, đàm phán cung cấp thông tin báo cáo tài chính trung thực và hợp lý.

8.10. Kế toán quản trị

Mã học phần: AA7308

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần Kế toán quản trị trang bị cho học viên những kiến thức mở rộng và chuyên sâu về kế toán quản trị đương đại thông qua các chủ đề như: kế toán quản trị chiến lược; ra quyết định dựa trên cơ sở chi phí; nguồn lực và phân bổ nguồn lực; định giá bán sản phẩm; hệ thống chi phí trên cơ sở hoạt động; xác định chi phí theo phương pháp chi phí mục tiêu và phương pháp Kaizen, xác định chi phí theo chu kỳ sống; đánh giá thành quả hoạt động của doanh nghiệp. Học phần cung cấp các tình huống thực tế về các nội dung kế toán quản trị nhằm giúp học viên vận dụng kiến thức để giải quyết các tình huống thực tế phát sinh tại các loại hình doanh nghiệp trong điều kiện môi trường kinh doanh thay đổi.

8.11. Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo nâng cao

Mã học phần: AA7318

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo nâng cao cung cấp các kiến thức chuyên sâu về kiểm toán và dịch vụ đảm bảo bao gồm thực hiện đầy đủ quy trình kiểm toán để kiểm toán các chu trình cơ bản trong doanh nghiệp, kiểm toán hệ thống thông tin; đồng thời kiểm soát được chất lượng kiểm toán. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp kiến thức để người học có thể thực hiện được các dịch vụ đảm bảo trong doanh nghiệp. Học xong học phần này người học có thể thực hiện được dịch vụ đảm bảo, triển khai được quy trình kiểm toán các chu trình, phân tích được thông tin của doanh nghiệp để đánh giá rủi ro, phát hiện sai phạm; đưa ra được các kết luận kiểm toán và đánh giá được chất lượng kiểm toán; Từ đó, có thể tư vấn cho doanh nghiệp trong lĩnh vực kế toán, kiểm soát và dịch vụ đảm bảo.

8.12. Báo cáo tài chính hợp nhất

Mã học phần: AA7319

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần Báo cáo tài chính hợp nhất trang bị cho học viên kiến thức nền tảng và chuyên sâu về lập và trình bày, phân tích thông tin báo cáo tài chính hợp nhất tại các tập đoàn kinh tế thông qua các chủ đề: Tổng quan về hợp nhất kinh doanh và báo cáo

tài chính hợp nhất; Hợp nhất bảng cân đối kế toán; Hợp nhất báo cáo kết quả kinh doanh; Hợp nhất báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Học phần cung cấp các báo cáo tài chính hợp nhất thực tế nhằm giúp học viên vận dụng kiến thức để phân tích, tổ chức công việc kế toán và quản lý các hoạt động kế toán liên quan tới hợp nhất doanh nghiệp tại các tập đoàn kinh tế.

8.13. Hệ thống thông tin kế toán nâng cao

Mã học phần: AA7320

Số tín chỉ: 3(2,4;0,6;0;0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần Hệ thống thông tin kế toán nâng cao cung cấp các kiến thức chuyên ngành nâng cao về hệ thống thông tin kế toán. Sau khi kết thúc học phần, người học có thể phân tích, tổng hợp và đánh giá hệ thống và kiểm soát nội bộ hệ thống thông tin theo quan điểm COSO và COBIT để giải quyết, hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán trong các tình huống cụ thể; Có khả năng tích hợp hệ thống thông tin kế toán vào hệ thống ERP; Thiết kế, triển khai đánh giá hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp; Ứng dụng công nghệ hiện đại nhằm cải tiến, nâng cao hiệu quả hoạt động và chất lượng của hệ thống thông tin kế toán đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao, đa dạng của các thành phần kinh tế.

8.14. Phân tích báo cáo tài chính nâng cao

Mã học phần: AA7321

Số tín chỉ: 3(2,4;0,6;0;0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần Phân tích báo cáo tài chính nâng cao cung cấp những kiến thức mở rộng và chuyên sâu về phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp bao gồm: phân tích tổng quan tình hình tài chính của doanh nghiệp, các nội dung phân tích cụ thể về: cấu trúc tài chính, tình hình công nợ và khả năng thanh toán, hiệu quả kinh doanh, rủi ro kinh doanh và dự báo tài chính. Từ đó, học viên vận dụng giải quyết các tình huống cụ thể bằng những công cụ phù hợp, phối hợp với ứng dụng phần mềm Stata để phân tích, đánh giá, tổng hợp tình hình tài chính của doanh nghiệp, thấy được những tiềm năng của doanh nghiệp và khắc phục được những hạn chế giúp các đối tượng sử dụng thông tin ra quyết định.

8.15. Kế toán công

Mã học phần: AA7313

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần Kế toán công trang bị cho học viên những kiến thức mở rộng và

chuyên sâu về quản lý hành chính nhà nước; ngân sách nhà nước; tài chính công; chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và chuẩn mực kế toán công quốc tế. Sau khi nghiên cứu xong học phần này, học viên vận dụng kiến thức về kế toán công để giải quyết các tình huống thực tế phát sinh tại các đơn vị Nhà Nước, đánh giá được các thông tin kế toán khoa học để ra các quyết định kịp thời trong quá trình công tác và định hướng nghề nghiệp trong điều kiện môi trường kinh doanh luôn thay đổi.

8.16. Kiểm soát nội bộ và quản trị công ty

Mã học phần: AA7322

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần Kiểm soát nội bộ và quản trị công ty cung cấp các kiến thức chuyên sâu về kiểm soát nội bộ (KSNB) theo Báo cáo COSO, khuôn mẫu hệ thống KSNB, các hình thức gian lận và biện pháp phòng ngừa gian lận trong các lĩnh vực khác nhau như ngân hàng, công nghệ thông tin, quản trị rủi ro doanh nghiệp, KSNB cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp kiến thức về quản trị công ty phục vụ cho việc thiết lập, đánh giá và tư vấn về KSNB, quản trị rủi ro và quản trị công ty trong bối cảnh hội nhập. Từ đó, học viên có thể tổ chức và quản lý được các hoạt động liên quan đến kế toán, tài chính. Thực hiện được tư vấn chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán.

8.17. Thuế và kế toán thuế nâng cao

Mã học phần: AA7323

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần Thuế và kế toán thuế nâng cao cung cấp cho người học kiến thức về Thuế và quản lý nhà nước về thuế; hệ thống thông tin kế toán thuế doanh nghiệp; thuế và kế toán thuế trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, quản trị thuế cho doanh nghiệp và rủi ro thuế đối với các doanh nghiệp. Qua đó, người học hiểu được các kiến thức về tối ưu thuế, các rủi ro thuế đối với doanh nghiệp và vận dụng để quản trị thuế cho doanh nghiệp trong một số trường hợp cụ thể. Sau khi học xong học phần, người học có khả năng phân tích được các thông tin về thuế để đưa ra giải pháp quản trị thuế và quản lý các hoạt động liên quan đến kế toán thuế cho doanh nghiệp phù hợp với bối cảnh hội nhập. Học phần rèn luyện cho người học ý thức tuân thủ pháp luật thuế và kế toán khi xử lý các hoạt động thực tế tại doanh nghiệp và tiếp tục nghiên cứu chuyên môn sâu rộng hơn trong tương lai.

8.18. Tài chính bền vững

Mã học phần: BM7034

Số tín chỉ: 3(3;0;0;0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần Tài chính bền vững là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp cho người học kiến thức cốt lõi về tài chính bền vững, các mô hình kinh doanh bền vững, các quyết định đầu tư trong công ty và của các nhà đầu tư dựa trên các yếu tố môi trường, xã hội. Thông qua đó, người học có khả năng phân tích đánh giá được các hoạt động phát triển bền vững, tài chính bền vững, chính sách môi trường xã hội quản trị của các tổ chức. Thông qua học phần, người học thể hiện trách nhiệm đối với môi trường, xã hội trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp nói chung và hoạt động đầu tư nói riêng; đề xuất các sáng kiến về môi trường, xã hội.

8.19. Quản lý dự án nâng cao

Mã học phần: BM7318

Số tín chỉ: 3(3;0;0;0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần Quản lý dự án nâng cao trang bị cho học viên kiến thức nâng cao về quản lý dự án như quá trình lập kế hoạch, theo dõi và kiểm soát các vấn đề trọng yếu, giúp dự án hoàn thành mục tiêu đúng thời hạn, đảm bảo chất lượng và trong phạm vi ngân sách đã được duyệt. Học viên có thể xác định chính xác và vận dụng phù hợp các mô hình, các kỹ thuật trong quản lý dự án. Ngoài ra, học phần giúp người học nhận thức và dám chấp nhận rủi ro, có ý thức cải tiến nâng cao hiệu quả quản lý dự án.

8.20. Văn hóa và đạo đức quản lý

Mã học phần: BM7308

Số tín chỉ: 3(3;0;0;0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần Văn hóa và đạo đức quản lý trang bị cho học viên kiến thức nâng cao về văn hóa và đạo đức trong quản lý kinh doanh trong tổ chức như vai trò của văn hóa và đạo đức quản lý, các thành phần của văn hóa và đạo đức kinh doanh, cách thức xây dựng văn hóa trong doanh nghiệp, các mô hình văn hóa doanh nghiệp điển hình, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Học phần cũng giúp học viên hiểu các phương pháp và công cụ phân tích đạo đức kinh doanh. Qua đó học viên hiểu rõ hơn về văn hóa và đạo đức từ đó có thái độ tích cực, những giải pháp, và cách thức ứng xử phù hợp bên trong và bên ngoài tổ chức.

8.21. Thực tập

Mã học phần: AA73.15

Số tín chỉ: 9(0;0;0;9)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần Thực tập giúp học viên áp dụng kiến thức liên ngành và trong lĩnh vực kế toán đã được học vào thực tế tại đơn vị thực tập. Học viên được hướng dẫn phương pháp tiếp cận, phân tích và đánh giá được hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp với các tình huống đa dạng trong thực tiễn; Học viên có thể sử dụng các công cụ phù hợp để phân tích được các tình huống thực tiễn phát sinh tại doanh nghiệp. Qua đó, có thể thích nghi được sự phát triển của nghề nghiệp và công nghệ trong tương lai.

8.22. Đề án tốt nghiệp

Mã học phần: AA7316

Số tín chỉ: 9(0;0;0;9)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần Đề án tốt nghiệp trang bị cho học viên có năng lực nhận diện, phát hiện những vấn đề còn có những bất cập, tồn tại trong lĩnh vực kế toán; Thông qua học phần Đề án tốt nghiệp có thể đánh giá năng lực của học viên trong việc ứng dụng những kiến thức thuộc chuyên ngành kế toán để giải quyết những vấn đề mang tính thực tiễn và tư vấn chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán; phát triển kỹ năng viết và trình bày báo cáo khoa học. Đề án tốt nghiệp là một công trình nghiên cứu khoa học có đóng góp về mặt lý luận, thực tiễn; Đề án là sản phẩm nghiên cứu có tính ứng dụng; Kết quả nghiên cứu phải được dựa trên cơ sở phân tích, đánh giá và khảo sát từ nhiều tổ chức/doanh nghiệp/mẫu nghiên cứu hoặc tại một đơn vị đáp ứng được yêu cầu quy định.

9. Tài liệu tham khảo

9.1 Đối sánh các chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo ngành kế toán của trường Đại học Thương mại ban hành theo QĐ số 115/QĐ-ĐHTM ngày 21/1/2022. <https://tmu.edu.vn/tin-tuc/quyet-dinh-ban-hanh-chuan-dau-ra-va-chuong-trinh-dao-tao-ke-toan-trinh-do-thac-si-dinh-huong-nghien-cuu-20613>

- Chương trình đào tạo ngành kế toán theo định hướng ứng dụng của trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội theo QĐ số 2147, ngày 23 tháng 6 năm 2023. <https://admin.cms.ueb.edu.vn/ckfinder/connector?command=Proxy&lang=vi&langCode=vi&type=abc¤tFolder=%2Fhoangduchung%2F&hash=f8c1d87006fbf7e5cc4b026c3138bc046883dc71&fileName=KCT%20THS%20Ke%20toan.pdf>

- Chương trình đào tạo thạc sĩ kế toán của Trường Đại học RMIT, Úc. <https://www.rmit.edu.au/study-with-us/levels-of-study/postgraduate-study/masters-by-coursework/master-of-professional-accounting-mc194/mc194exe15auscy>

Bảng 10: Đối sánh các chương trình đào tạo

Tiêu chí	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Thương mại)	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội)	CTĐT tham khảo quốc tế (Trường Đại học RMIT, Úc)	CTĐT hiện hành của đơn vị
1. Mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra Mục tiêu chung	Chương trình đào tạo kế toán trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng có mục tiêu giúp người học ứng dụng các kết quả nghiên cứu cơ bản về kế toán, kiểm toán và phân tích vào thực tiễn hoạt động nghề nghiệp một cách hoàn chỉnh, khoa học, đáp ứng yêu cầu thực tiễn đa dạng của các tổ chức trong nền kinh tế.	Chương trình thạc sĩ Kế toán định hướng ứng dụng nhằm đào tạo những cán bộ quản lý cấp trung, trưởng/phó bộ phận làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp (gọi chung là các đơn vị)...., có năng lực điều hành và tổ chức thực thi các hoạt động liên quan đến lĩnh vực kế toán của các đơn vị.	https://www.rmit.edu.au/study-with-us/levels-of-study/postgraduate-study/masters-by-coursework/master-of-professional-accounting-mc194/mc194exe15ausey Thạc sĩ Kế toán chuyên nghiệp phù hợp cho các đối tượng như sinh viên tốt nghiệp, các chuyên gia trong giai đoạn đầu của sự nghiệp, và những người có bằng cử nhân trong các lĩnh vực khác với mong muốn bổ sung bằng cấp kế toán. Người học sẽ đạt được kiến thức chuyên môn và được công nhận chuyên nghiệp.	Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành kế toán theo định hướng ứng dụng nhằm đào tạo người học có kiến thức lý thuyết và thực tế sâu, rộng trong lĩnh vực kế toán: Có kỹ năng tổng hợp, phân tích, đánh giá dữ liệu, thông tin kế toán khoa học và tiên tiến: Có kỹ năng tổ chức, quản lý, nghiên cứu và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực kế toán: Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi và hội nhập quốc tế, đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.

Tiêu chí	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Thương mại)	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội)	CTĐT tham khảo quốc tế (Trường Đại học RMIT, Úc)	CTĐT hiện hành của đơn vị
Mục tiêu cụ thể	Người học sau khi hoàn thành chương trình đào tạo sẽ đạt các chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm; sẽ trở thành chuyên gia có năng lực phát hiện, xử lý, và hoàn thiện công tác kế toán, kiểm toán và phân tích trong thực tế với nền tảng vững chắc về kiến thức chuyên môn, năng lực làm việc độc lập và sáng tạo, tuân thủ pháp luật, tôn trọng đạo đức nghề nghiệp, thích ứng với công nghệ số và môi trường toàn cầu hóa của nền kinh tế; có khả năng học tập nâng cao trình độ ở các chương trình đào tạo trong và ngoài nước.	Chương trình thạc sĩ Kế toán định hướng ứng dụng trang bị cho người học kiến thức chuyên sâu về kế toán như kế toán tài chính, kế toán công, kế toán quản trị, kiểm toán và các dịch vụ đảm bảo, kế toán thuế, phân tích hoạt động kinh doanh, phân tích tài chính... Người học có kỹ năng tổ chức và thực hành các nghiệp vụ kế toán, kiểm toán, phân tích tài chính, phân tích hoạt động kinh doanh tại các đơn vị, vận dụng linh hoạt và sáng tạo các kiến thức và kỹ năng vào thực tiễn, có năng lực sáng tạo, phát triển trong nghề nghiệp.		PEO 1: Có kiến thức liên ngành về kinh doanh và quản lý trong lĩnh vực kế toán: Có kiến thức sâu, rộng, tiên tiến để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp kế toán trong bối cảnh hội nhập quốc tế. PEO 2: Có kỹ năng tổng hợp, phân tích và đánh giá dữ liệu, thông tin kế toán khoa học và tiên tiến: Có kỹ năng nghiên cứu, phổ biến tri thức và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực kế toán: Có kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động kế toán trong bối cảnh hội nhập quốc tế. PEO 3: Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với sự thay

Tiêu chí	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Thương mại)	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội)	CTĐT tham khảo quốc tế (Trường Đại học RMIT, Úc)	CTĐT hiện hành của đơn vị
				đội của môi trường nghề nghiệp; Có trách nhiệm và đưa ra được những sáng kiến quan trọng mang tính chuyên gia trong lĩnh vực kế toán.
Chuẩn đầu ra	Kiến thức PLO1: Đánh giá được các kiến thức thực tế và kiến thức lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến về kế toán, kiểm toán, phân tích. PLO2: Vận dụng được các kiến thức liên ngành, kiến thức chung về quản trị và quản lý để xử lý các tình huống thực tiễn. Kỹ năng PLO3: Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu để đưa ra giải pháp chuyên môn một cách khoa	PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 1. Chuẩn về kiến thức PLO1: Người học có hiểu biết về thế giới quan, có phương pháp luận triết học Mác - Lênin; sử dụng được trong học tập, nghiên cứu và quản trị doanh nghiệp phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế. PLO2: Phân tích được các thông tin và dữ liệu kế toán, các chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính của doanh	+ Là những học giả quan trọng và sáng tạo. + Là công dân toàn cầu có trách nhiệm và hiệu quả; + Có hiểu biết toàn diện về kỹ luật của họ và có thể cung cấp các giải pháp dựa trên kỹ luật phù hợp với các cộng đồng chính sách công, chuyên nghiệp và kinh doanh. + Thể hiện sự thành thạo về kế toán chuyên nghiệp và có thể áp dụng cả kiến thức và kỹ năng lý thuyết và thực tế trong các tình huống kế toán	SO1: Vận dụng được kiến thức liên ngành trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý vào hoạt động nghề nghiệp kế toán. SO2: Phân tích được vấn đề liên quan đến kế toán để đưa ra các giải pháp phù hợp với điều kiện thực tiễn trong bối cảnh hội nhập quốc tế. SO3: Tổng hợp, phân tích và đánh giá dữ liệu, thông tin kế toán khoa học và tiên tiến. SO4: Tổ chức, quản lý, nghiên cứu và sử dụng công nghệ phù hợp trong lĩnh vực

Tiêu chí	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Thương mại)	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội)	CTĐT tham khảo quốc tế (Trường Đại học RMIT, Úc)	CTĐT hiện hành của đơn vị
	học. PLO4: Có kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến. PLO5: Có kỹ năng sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo, phù hợp với chuyên môn. Mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm PLO6: Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác trong hoạt động chuyên môn. PLO7: Quản lý, đánh giá và cải tiến hoạt động chuyên môn nghề nghiệp. Ngoại ngữ PLO8: Học viên tốt nghiệp có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong	ng nghiệp hoặc tổ chức phục vụ cho mục đích kiểm soát và ra quyết định của nhà quản trị. PLO3: Đánh giá việc lập kế hoạch, tổ chức, quản lý và giám sát hoạt động kế toán, kiểm toán, chính sách kế toán của doanh nghiệp hoặc tổ chức PLO4: Thiết kế hệ thống thông tin kế toán và trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp, các báo cáo nội bộ nhằm mục đích đo lường và đánh giá hoạt động của doanh nghiệp hoặc tổ chức. PLO5: Thực hiện được công việc kế toán trong các đơn vị từ dự toán, kế toán, phân	áp dụng.	kế toán. SO5: Tự định hướng và thích nghi với môi trường nghề nghiệp kế toán thay đổi. SO6: Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.

Tiêu chí	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Thương mại)	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội)	CTĐT tham khảo quốc tế (Trường Đại học RMIT, Úc)	CTĐT hiện hành của đơn vị
	Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.	tích, định giá, thuế, kiểm toán... quản trị được nguồn lực của doanh nghiệp và các tổ chức ở dạng tài sản, nguồn vốn với các khoản mục cụ thể từ tài sản sử dụng, tài sản đầu tư và các khoản mục khác. PLO6: Học viên sau khi tốt nghiệp có chuẩn đầu ra ngoại ngữ tương đương bậc 4 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. 2. Chuẩn về kỹ năng PLO7: Có kỹ năng lập kế hoạch, triển khai, phân tích, để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp và tổ chức trong kế toán và tài chính, kiểm toán, kiểm soát, thuế,		

Tiêu chí	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Thương mại)	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội)	CTĐT tham khảo quốc tế (Trường Đại học RMIT, Úc)	CTĐT hiện hành của đơn vị
		Kỹ năng tự đào tạo để thích ứng với những yêu cầu đa dạng của thực tiễn công tác. PLO8: Có khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh với trình độ tương đương bậc 4/6 của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam PLO9: Có khả năng làm việc độc lập, tư duy phản biện; tự học hỏi và tìm tòi, có kỹ năng quản lý thời gian, quản lý công việc của bản thân; định hướng mục tiêu phát triển của bản thân; phát huy các kinh nghiệm của bản thân trong việc phân tích và xử lý các tình huống kế toán, kiểm toán và kiểm soát. PLO10: Kỹ năng làm việc theo nhóm, giao tiếp, kỹ		

Tiêu chí	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Thương mại)	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội)	CTĐT tham khảo quốc tế (Trường Đại học RMIT, Úc)	CTĐT hiện hành của đơn vị
		năng làm việc, hợp tác và phối hợp trong các nhóm khác nhau, kỹ năng lập luận, sắp xếp ý tưởng, thuyết trình và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và văn bản; kỹ năng giao dịch qua điện thoại, e-mail; 3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm PLO11: Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn đào tạo và đề xuất những sáng kiến có giá trị, có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn, đưa ra được những kết luận mang		

Tiêu chí	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Thương mại)	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội)	CTĐT tham khảo quốc tế (Trường Đại học RMIT, Úc)	CTĐT hiện hành của đơn vị
		tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ, bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; PLO12: Có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch, có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn, có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao, có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn. 4. Vị trí việc làm mà học viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp 4. Vị trí việc làm mà học viên có thể đảm nhiệm sau		

Tiêu chí	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Thương mại)	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội)	CTĐT tham khảo quốc tế (Trường Đại học RMIT, Úc)	CTĐT hiện hành của đơn vị
		khi tốt nghiệp Nhóm 1 - Cán bộ quản lý cấp trung, trưởng phó bộ phận phụ trách tài chính - kế toán làm việc tại các doanh nghiệp, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và các tổ chức khác. Nhóm 2 - Cán bộ quản lý cấp trung, trưởng nhóm phân tích và tư vấn, tài chính, kế toán, kiểm toán nội bộ làm việc tại các ngân hàng, các định chế tài chính (công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư.....), các cơ quan nhà nước và các tổ chức khác. Nhóm 3 - Cán bộ quản lý cấp trung, trưởng nhóm kiểm toán, định giá, tư vấn tại các		

Tiêu chí	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Thương mại)	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội)	CTĐT tham khảo quốc tế (Trường Đại học RMIT, Úc)	CTĐT hiện hành của đơn vị
		cơ quan kiểm toán, thanh tra của Nhà nước, các công ty kiểm toán, các công ty dịch vụ trong lĩnh vực kiểm toán, kế toán, dịch vụ kế toán, tư vấn chuyên môn. 5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp Sau khi tốt nghiệp, học viên có thể tiếp tục học tập bậc tiến sĩ trong lĩnh vực Kế toán và lĩnh vực khác có liên quan.		
2. Thời gian đào tạo	2 năm (24 tháng)	2 năm (24 tháng)		1,5 năm (18 tháng)
3. Khối lượng tín chỉ toàn khoá	60 tín chỉ	65 tín chỉ		60 tín chỉ
4. Cấu trúc CTĐT			Khoá học được cấu trúc gồm: 4 kỳ chính, 192 tín chỉ: 12 môn học bắt buộc (144 tín chỉ), 1 môn học tổng kết bắt buộc (12 tín chỉ) và môn học	

Tiêu chí	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Thương mại)	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội)	CTĐT tham khảo quốc tế (Trường Đại học RMIT, Úc)	CTĐT hiện hành của đơn vị
			tuyển chọn (36 tín chỉ).	
- Khối kiến thức chung				
	Triết học Phương pháp nghiên cứu khoa học Thực hành tìm kiếm thông tin trên mạng internet Tiếng Anh tăng cường	Triết học Tiếng Anh B2		Triết học Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao
- Khối kiến thức cơ sở ngành	Kiến thức ngành	Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành		
	Tổng luận kế toán Tổng luận kiểm toán Phân tích tài chính doanh nghiệp Chuyên đề thực tế 1 (kiến thức ngành)	Kế toán quản trị nâng cao Phân tích hoạt động kinh doanh nâng cao Kiểm toán và dịch vụ bảo đảm Kế toán thuế nâng cao Đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán Kế toán tài chính nâng cao Tài chính doanh nghiệp nâng	ACCT1106. Accounting, Accountability and Society; LAW2480. Business and Corporations Law; BAFI1100. Financial Making; Business Design; BUSM4448. Research ACCT1110. Corporate Accounting; ACCT2111.	Lý thuyết kế toán Kinh tế học cho nhà quản lý
Các học phần bắt buộc				

Tiêu chí	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Thương mại)	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội)	CTĐT tham khảo quốc tế (Trường Đại học RMIT, Úc)	CTĐT hiện hành của đơn vị
		cao Quản trị chi phí chiến lược	Accounting Thought and Ethics; ECON1314. Quantitative Methods for Economic Analysis; ACCT2279. Strategic Management Control Systems	
...				Tài chính doanh nghiệp nâng cao Quản trị chiến lược Pháp luật trong kinh doanh Quản trị đổi mới sáng tạo
Các học phần tự chọn	Đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán Thống kê ứng dụng trong kinh tế Quản trị tài chính nâng cao Luật kinh tế nâng cao Quản lý nhà nước về kinh tế Tài chính công nâng cao	Kế toán công nâng cao Hệ thống thông tin kế toán nâng cao Kế toán quốc tế nâng cao Kiểm toán nội bộ nâng cao Những vấn đề hiện tại của kế toán nâng cao Tài chính doanh nghiệp quốc tế Thuế quốc tế Tài chính công nâng cao Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính Quản trị rủi ro Quản trị chiến lược nâng cao	BUSM4483. Postgraduate Business Internship; BUSM4609. Postgraduate Business Internship (24cp); ACCT2229. Accounting for Sustainable Management; LAW2570. Data and Privacy in the Digital Age; ECON1565. Blockchain and the Cryptoeconomy; BUSM1530. Leadership and Management; BUSM3127. Managing Across Cultures	

Tiêu chí	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Thương mại)	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội)	CTĐT tham khảo quốc tế (Trường Đại học RMIT, Úc)	CTĐT hiện hành của đơn vị
...		Quản trị nguồn nhân lực nâng cao Quản trị công ty nâng cao Quản trị Marketing nâng cao Quản trị danh mục đầu tư Phân tích tài chính nâng cao		
Khối kiến thức chuyên ngành				
Các học phần bắt buộc				
...	Kế toán tài chính nâng cao Kế toán quản trị nâng cao Kiểm toán báo cáo tài chính nâng cao Chuyên đề thực tế 2 (Kiến thức chuyên ngành)		ACCT1111. Assurance and Forensic Accounting; LAW2471. Taxation Law and Practice; ISYS3438. Visualising and Communicating Insights in Business; ACCT2358. Advanced Sustainability Accounting, Accountability and Assurance; OMGT2386.	Kế toán quốc tế Kế toán quản trị Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo nâng cao Báo cáo tài chính hợp nhất Hệ thống thông tin kế toán nâng cao Phân tích báo cáo tài chính nâng cao

Tiêu chí	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Thương mại)	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội)	CTĐT tham khảo quốc tế (Trường Đại học RMIT, Úc)	CTĐT hiện hành của đơn vị
Các học phần tự chọn			Global Business Project	
...	Kiểm soát nội bộ Kế toán định giá Kế toán tái cấu trúc doanh nghiệp Kế toán công Kiểm toán hoạt động Kế toán điều tra Kế toán môi trường Kế toán trong các tổ chức tài chính-ngân hàng Bảo cáo tài chính hợp nhất Kế toán quản trị chiến lược Kế toán cho mục tiêu quản trị thuế trong DN Quản trị rủi ro tài chính			Kế toán công Kiểm soát nội bộ và quản trị công ty Thuế và kế toán thuế năng cao Tài chính bền vững Quản lý dự án năng cao Văn hóa và đạo đức quản lý
5. Thực tập	Thực tập: 6 tín chỉ	Chuyên đề thực tập thực tế 1: 2 tín chỉ		Thực tập: 9 tín chỉ

Tiêu chí	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Thương mại)	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội)	CTĐT tham khảo quốc tế (Trường Đại học RMIT, Úc)	CTĐT hiện hành của đơn vị
		Chuyên đề thực tập thực tế 2: 4 tín chỉ		
6. Đề án tốt nghiệp	Đề án tốt nghiệp 9 tín chỉ	Đề án tốt nghiệp 9 tín chỉ		Đề án tốt nghiệp 9 tín chỉ

Một số nhận xét:

- Thời gian đào tạo của cả 2 CTĐT Thạc sĩ của ĐH Thương mại và ĐH Kinh tế - ĐH Quốc gia Hà Nội là 2 năm (24 tháng), nhưng CTĐT của trường ĐH Công nghiệp Hà Nội đào tạo trong 1,5 năm (18 tháng). Tuy nhiên tổng số tín chỉ không có sự chênh lệch nhiều, trường ĐH Thương mại và ĐH Công nghiệp Hà Nội có tổng số tín chỉ là 60, trong khi trường Kinh tế - ĐH Quốc gia có 65 tín chỉ đào tạo.

- Chuyên đề thực tập của 2 trường: ĐH Thương Mại và ĐH Kinh tế - ĐH Quốc gia Hà Nội chỉ có 6 tín chỉ, nhưng của trường ĐH Công nghiệp Hà Nội là 9 tín chỉ, điều này phù hợp với định hướng ứng dụng của trường ĐH Công nghiệp Hà Nội.

- CTĐT của trường ĐH Công nghiệp Hà Nội có các nhóm tự chọn gồm 2 trong số 6 học phần, giúp người học dễ dàng lựa chọn theo định hướng rõ nhằm phát triển năng lực của người học theo các hướng chọn khác nhau. Trong khi CTĐT của trường ĐH Thương mại, người học chọn 3 trong số 12 học phần, nên việc lựa chọn bị pha loãng hơn, còn trường ĐH Kinh tế - ĐH Quốc gia Hà Nội thì không có học phần tự chọn trong các học phần chuyên ngành.

- Phần lớn các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành trong 3 CTĐT đều là các học phần cốt lõi, nâng cao giúp người học đạt được chuẩn đầu ra phù hợp với khung năng lực quốc gia ở bậc Thạc sĩ.

9.2 So sánh các phiên bản

Bảng 11: So sánh các phiên bản của chương trình đào tạo

STT	Khối giáo dục/Tên học phần	Phiên bản năm 2021 (Số tín chỉ)	Phiên bản năm 2022 (Số tín chỉ)	Phiên bản năm 2024 (Số tín chỉ)
	Phần 1. Kiến thức chung	3	6	6
1	Triết học	3	3	3
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao		3	3
	Phần 2. Kiến thức Cơ sở ngành	19	18	12
	<i>Kiến thức bắt buộc</i>	8	12	6
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2		
4	Kinh tế học ứng dụng	3		
5	Kinh tế học cho nhà quản lý		3	3
6	Lý thuyết kế toán	3	3	3
7	Hệ thống thông tin kế toán		3	
	<i>Kiến thức tự chọn</i>	11	6	6
8	Kinh tế chính trị	2		
9	Đề án nghiên cứu trong Kế toán, kiểm toán	2		
10	Quản trị doanh nghiệp	2	3	
11	Hệ thống thông tin kế toán	2		
12	Quản trị dự án	3		
13	Định giá doanh nghiệp	3		
14	Quản trị tài chính doanh nghiệp	2		
15	Quản lý tài chính công	2		
16	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế	2		
17	Pháp luật trong kinh doanh	2	3	3
18	Tài chính cho nhà quản lý		3	
19	Kế toán và định giá doanh nghiệp		3	
20	Tài chính doanh nghiệp nâng cao			3
21	Quản trị chiến lược			3

22	Quan trị đời mới sáng tạo			3
23	Phần 3. Kiến thức Chuyên ngành	20	21	24
	Kiến thức bắt buộc	14	15	18
	Kế toán tài chính 1	4	3	
24	Kế toán quản trị	3	3	3
25	Kiểm toán	4	3	
26	Phân tích báo cáo tài chính	3		
27	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế		3	
28	Kế toán tài chính 2		3	
29	Kế toán quốc tế			3
30	Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo nâng cao			3
31	Báo cáo tài chính hợp nhất			3
32	Hệ thống thông tin kế toán nâng cao			3
33	Phân tích báo cáo tài chính nâng cao			3
34	Kiến thức tự chọn	6	6	6
	Kế toán tài chính 2	3		
35	Kiểm soát nội bộ	3		
36	Kế toán thuế	3		
37	Kế toán công	3	3	3
38	Phân tích báo cáo tài chính		3	
39	Quản lý dự án nâng cao		3	3
40	Đề án nghiên cứu		3	
41	Thuế và kế toán thuế nâng cao			3
42	Tài chính bền vững			3
43	Kiểm soát nội bộ và quản trị công ty			3
44	Văn hóa và đạo đức quản lý			3
	Phần 4. Thực tập	9	9	9
45	Phần 5. Đề án tốt nghiệp	9	9	9
46	Tổng cộng	60	60	60

Một số nhận xét:

- Cả 3 CTĐT ở 3 năm 2021, 2022, 2024 đều có số tín chỉ là 60, phù hợp với quy định về thời lượng đào tạo trình độ thạc sĩ ở Việt Nam.
- Trong CTĐT năm 2022 và 2024 phần kiến thức chung đều bao gồm học phần Triết học và phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao.
- Trong nội dung đào tạo cơ sở ngành và chuyên ngành, thì CTĐT năm 2024 có số học phần cơ sở ngành ít hơn (12 tín chỉ so với 19 và 18 tín chỉ với CTĐT năm 2021 và 2022) và số tín chỉ của kiến thức chuyên ngành nhiều hơn (24 tín chỉ so với 20 tín chỉ và 21 tín chỉ so với 2 năm trước). Trong đó phần CTĐT năm 2024 đưa ra nhóm các học phần tự chọn theo định hướng của người học, không còn chia từng nhóm nhỏ như CTĐT năm 2021, 2022.
- Bên cạnh đó, một số học phần trước đây là học phần tự chọn, đến năm 2024 đã chuyển thành học phần bắt buộc hoặc đang là học phần cơ sở ngành chuyển thành chuyên ngành và ngược lại như: Hệ thống thông tin kế toán (năm 2024 bổ sung thêm từ “nâng cao” thành Hệ thống thông tin kế toán nâng cao và bổ sung thêm tín chỉ thực hành), Phân tích báo cáo tài chính (năm 2024 thành tên Phân tích báo cáo tài chính nâng cao và bổ sung thêm tín chỉ thực hành). Một số học phần thêm nội dung giảng dạy và được đổi tên như: Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo nâng cao, Tài chính doanh nghiệp nâng cao, Quản trị dự án nâng cao.
- Trong CTĐT năm 2024 đã loại bỏ một học phần không còn phù hợp với việc đáp ứng chuẩn đầu ra và khung năng lực quốc gia như: Kinh tế chính trị; Đề án nghiên cứu trong Kế toán, Kiểm toán; Quản trị dự án; Tài chính cho nhà quản lý; Kế toán và định giá doanh nghiệp; Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.
- CTĐT năm 2024 đã lồng ghép nội dung một số học phần để đảm bảo chuẩn đầu ra và đổi tên học phần như: Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế và Kế toán tài chính 1 thành Kế toán quốc tế; Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế và Kế toán tài chính 2 thành Báo cáo tài chính hợp nhất; Cắt 1 phần nội dung của Kiểm toán và Quản trị doanh nghiệp và đưa vào học phần Kiểm soát nội bộ và quản trị công ty, ...
- CTĐT 2024 đã bổ sung một số học phần để đáp ứng được chuẩn đầu ra và khung năng lực trình độ quốc gia và đảm bảo tính liên ngành như: Thuế và kế toán thuế nâng cao, Quản trị chiến lược, Quản trị đổi mới sáng tạo, Tài chính bền vững, Văn hóa và đạo đức quản lý.

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

10.1. Hướng dẫn sử dụng chương trình đào tạo

- Thời gian khóa học được tính theo năm học, học kỳ, và theo tuần;
- Thời gian khóa học theo tích lũy tín chỉ là thời gian người học tích lũy đủ số

lượng tín chỉ quy định cho CHĐL.

- Thời gian học tập được tính theo giờ và quy ra đơn vị tín chỉ, cụ thể như sau:

① Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá;

② Đối với hoạt động dạy học trên lớp (kể cả lớp học trực tuyến), một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận;

③ Đối với hoạt động hướng dẫn đồ án/đề án/dự án, tiểu luận, bài tập lớn, thực tập một tín chỉ yêu cầu thực hiện 50 giờ hướng dẫn;

④ Một giờ tín chỉ được tính bằng 50 phút học tập.

10.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

- Học tập nội quy, quy chế cho học viên khi mới nhập trường;

- Tổ chức tham quan, thực nghiệm tại các cơ sở;

- Tham gia các hoạt động bổ trợ khác.

10.3. Hướng dẫn đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ

- Đánh giá thường xuyên do giảng viên giảng dạy học phần thực hiện được quy định trong đề cương chi tiết học phần thông qua việc kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 50 phút, kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;

- Hình thức đánh giá kết thúc học phần có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp các hình thức trên. Thời gian làm bài thi viết từ 60-120 phút, thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác do hiệu trưởng quyết định;

- Kế hoạch thi được thông báo trước thời điểm thi ít nhất 7 ngày (trừ ngày lễ, tết);

- Lịch thi được thông báo trước kỳ thi ít nhất 3 ngày (trừ ngày lễ, tết);

- Danh sách học viên đủ điều kiện dự thi, không đủ điều kiện dự thi được thông báo qua tài khoản người học trên hệ thống đại học điện tử của Nhà trường.

10.4. Quy định thời gian có mặt trên lớp và tổ chức đánh giá cuối kỳ

a) Quy định thời gian có mặt trên lớp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

b) Tổ chức đánh giá

- Kỳ thi kết thúc học phần được công bố trong kế hoạch đào tạo theo các học kỳ.

- Học viên vắng mặt trong kỳ thi kết thúc học phần, nếu không có lý do chính đáng sẽ nhận điểm 0 là điểm thi kết thúc học phần.

- Các trường hợp hoãn thi kết học phần được thực hiện theo quy định hiện hành

của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

- Đề thi, hình thức đánh giá, tổ chức đánh giá, cách tính điểm đánh giá thực hiện theo Quy chế đào tạo thạc sĩ hiện hành tại trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, quy định trong đề cương chi tiết học phần.

10.5. Điều kiện tốt nghiệp

a) Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ đề án tốt nghiệp điểm đạt từ 5,5 trở lên;

b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Phụ lục) hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;

c) Đã nộp đề án tốt nghiệp được hội đồng đánh giá đạt yêu cầu trở lên, có xác nhận của chủ tịch hội đồng hoặc thành viên hội đồng được chủ tịch hội đồng ủy quyền về việc đề án tốt nghiệp đã được chỉnh sửa theo kết luận của hội đồng, đóng kèm bản sao kết luận của hội đồng đánh giá đề án tốt nghiệp và nhận xét của các phản biện, nộp đề án tốt nghiệp cho nhà trường để sử dụng làm tài liệu tham khảo tại thư viện và lưu trữ;

d) Đã công bố công khai toàn văn đề án tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của nhà trường;

e) Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập và không vi phạm thời gian đào tạo cho phép.

11. Đội ngũ tham gia thực hiện chương trình đào tạo

Bảng 12: Danh sách giảng viên tham gia thực hiện CTĐT

TT	Họ và tên, học hàm/học vị	Chuyên ngành	Phân loại (giảng viên cơ hữu/ thỉnh giảng)	Học phần	Nơi công tác
1.	PGS. TS Nguyễn Thị Hồng Nga	Kế toán	GV cơ hữu	Lý thuyết kế toán; Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo	Trường Kinh tế, ĐHCNHN

TT	Họ và tên, học hàm/học vị	Chuyên ngành	Phân loại (giảng viên cơ hữu/ thỉnh giảng)	Học phần	Nơi công tác
2.	TS. Nguyễn Thị Thanh Loan	Kế toán	GV cơ hữu	Kế toán quản trị; Phân tích báo cáo tài chính	Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Kinh tế, ĐHCNHN
3.	PGS.TS Nguyễn Thị Xuân Hồng	Kế toán	GV cơ hữu	Kế toán quốc tế; Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo	Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Kinh tế, ĐHCNHN
4.	PGS.TS Đỗ Đức Tài	Kế toán	GV cơ hữu	Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo	Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Kinh tế, ĐHCNHN
5.	TS. Trương Thanh Hằng	Kế toán	GV cơ hữu	Kế toán quốc tế; Kế toán công	Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Kinh tế, ĐHCNHN
6.	TS. Nguyễn Thị Lan Anh	Kế toán	GV cơ hữu	Kế toán công; Lý thuyết kế toán	Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Kinh tế, ĐHCNHN
7.	TS. Hoàng Thị Việt Hà	Kế toán	GV cơ hữu	Báo cáo tài chính hợp nhất; Thuế và kế toán thuế nâng cao	Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Kinh tế, ĐHCNHN
8.	TS. Đặng Thị Hồng Hà	Kế toán	GV cơ hữu	Hệ thống thông tin kế toán; Kiểm soát nội bộ và quản trị công ty	Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Kinh tế, ĐHCNHN
9.	TS. Trần Thị Thùy Trang	Kế toán	GV cơ hữu	Kế toán quản trị; Báo cáo tài chính hợp nhất	Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Kinh tế, ĐHCNHN
10.	TS. Nguyễn Thị Thu Thủy	Kế toán	GV cơ hữu	Phân tích báo cáo tài chính	Khoa Kế toán Kiểm

TT	Họ và tên, học hàm/học vị	Chuyên ngành	Phân loại (giảng viên cơ hữu/ thỉnh giảng)	Học phần	Nơi công tác
				nâng cao; Lý thuyết kế toán	toán, Trường Kinh tế, ĐHCNHN
11.	TS. Đinh Thị Thanh Hải	Kế toán	GV cơ hữu	Lý thuyết kế toán; Kế toán công	Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Kinh tế, ĐHCNHN
12.	TS. Nguyễn Thị Hồng Duyên	Kế toán	GV cơ hữu	Phân tích báo cáo tài chính nâng cao	Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Kinh tế, ĐHCNHN
13.	TS. Đào Thị Nhung	Kế toán	GV cơ hữu	Báo cáo tài chính hợp nhất	Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Kinh tế, ĐHCNHN
14.	TS. Trần Thị Nga	Kế toán	GV cơ hữu	Hệ thống thông tin kế toán nâng cao; Kế toán quản trị	Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Kinh tế, ĐHCNHN
15.	TS. Phạm Thu Huyền	Kế toán	GV cơ hữu	Thuế và kế toán thuế nâng cao; Kế toán quốc tế	Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Kinh tế, ĐHCNHN
16.	TS. Nguyễn Thị Quế	Kế toán	GV cơ hữu	Kiểm soát nội bộ và quản trị công ty; Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo	Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Kinh tế, ĐHCNHN
17.	TS. Nguyễn Thị Dữ	Kế toán	GV cơ hữu	Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo; Thuế và kế toán thuế nâng cao	Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Kinh tế, ĐHCNHN

TT	Họ và tên, học hàm/học vị	Chuyên ngành	Phân loại (giảng viên cơ hữu/ thỉnh giảng)	Học phần	Nơi công tác
18.	TS. Trịnh Viết Giang	Kế toán	GV cơ hữu	Hệ thống thông tin kế toán nâng cao	Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Kinh tế, ĐHCNHN
19.	TS. Bùi Thị Thu Loan	TCNH	GV cơ hữu	Phương pháp NCKH nâng cao	Khoa Tài chính, Trường Kinh tế, ĐHCNHN
20.	TS. Nguyễn Thị Hải Yến	TCNH	GV cơ hữu	Tài chính doanh nghiệp nâng cao; Phương pháp NCKH nâng cao	Khoa Tài chính, Trường Kinh tế, ĐHCNHN
21.	TS. Nguyễn Thị Hồng Nhưng	TCNH	GV cơ hữu	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	Khoa Tài chính, Trường Kinh tế, ĐHCNHN
22.	TS. Phạm Minh Thái	Kinh tế chính trị	GV cơ hữu	Kinh tế học cho nhà quản lý	Khoa Tài chính, Trường Kinh tế, ĐHCNHN
23.	TS. Đỗ Hải Hưng	Kinh tế và KTCN	GV cơ hữu	Quản trị chiến lược; Quản lý dự án nâng cao	Khoa Quản trị, Trường Kinh tế, ĐHCNHN
24.	TS. Nguyễn Thị Trang Nhưng	QTKD	GV cơ hữu	Quản trị chiến lược	Khoa Quản trị, Trường Kinh tế, ĐHCNHN
25.	TS. Bùi Thị Phương Hoa	QTKD	GV cơ hữu	Quản trị đổi mới sáng tạo	Khoa Kinh doanh số, Trường Kinh tế, ĐHCNHN
26.	TS. Trần Thị Lan Anh	TCNH	GV cơ hữu	Tài chính bền vững	Khoa Tài chính, Trường Kinh tế, ĐHCNHN
27.	TS. Vũ Đình Khoa	Kinh tế phát triển	GV cơ hữu	Tài chính bền vững; Quản lý dự án nâng cao	Trường Kinh tế, ĐHCNHN
28.	PGS. TS Ngô Văn Quang	QTKD	GV cơ hữu	Văn hóa và đạo đức quản lý; Quản trị đổi	Khoa Kinh doanh số, Trường Kinh

TT	Họ và tên, học hàm/học vị	Chuyên ngành	Phân loại (giảng viên cơ hữu/ thỉnh giảng)	Học phần	Nơi công tác
				mới sáng tạo	tế, ĐHCNHN
29.	TS. Phùng Danh Cường*	Triết học	GV cơ hữu	Triết học	Khoa Lý luận chính trị - Pháp luật, ĐHCNHN
30.	TS. Phạm Thị Thu Hương*	CNDV biện chứng và LS	GV cơ hữu	Triết học	Khoa Lý luận chính trị - Pháp luật, ĐHCNHN
31.	Vũ Thị Hồng Vân*	Luật học	GV cơ hữu	Pháp luật trong kinh doanh	Khoa Lý luận chính trị - Pháp luật, ĐHCNHN
32.	Nguyễn Thị Bình*	Luật học	GV cơ hữu	Pháp luật trong kinh doanh	Khoa Lý luận chính trị - Pháp luật, ĐHCNHN

(*) Giảng viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội giảng dạy các học phần không thuộc quản lý của Trường Kinh tế

12. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

12.1. Học liệu

Bảng 13: Danh sách các học liệu chính phục vụ các học phần của CTĐT

Stt	Tên học liệu	Phục vụ học phần
1	Harry I. Wolk, James L. Dodd, Michael G. Tearney (2004), <i>Accounting theory</i> , Sounth-Western, Six edition.	Lý thuyết kế toán
2	M.Com (2004), <i>Accounting theory</i> , Maharshi Dayanand University	Lý thuyết kế toán
3	Nguyễn Thị Phương Dung, Nguyễn Thị Hải Hà và ctg (2020), <i>Giáo trình Những vấn đề kế toán đương đại</i> , NXB ĐHQGHN	Lý thuyết kế toán
4	Mai Ngọc Anh, Lưu Đức Tuyên, Nguyễn Vũ Việt (2014), <i>Một số chuyên đề về lý thuyết kế toán</i> , NXB Tài chính	Lý thuyết kế toán
5	Vũ Hữu Đức (2010), <i>Những vấn đề cơ bản của lý thuyết kế toán</i> , NXB Lao Động	Lý thuyết kế toán
6	David Clark, Mary Buffett (2021) <i>Báo Cáo Tài Chính Dưới Góc Nhìn Của Warren Buffett</i> , Nhà	Kế toán quốc tế

Stt	Tên học liệu	Phục vụ học phần
	xuất bản Hồng Đức	
7	Trần Xuân Nam (2015) <i>Kế toán tài chính (tập 1, tập 2)</i> , Nhà xuất bản Tài Chính	Kế toán quốc tế
8	Đặng Ngọc Hùng (2018), <i>Giáo trình kế toán quản trị phần 1</i> , NXB Thống kê	Kế toán quản trị
9	Nguyễn Thị Thanh Loan (2018), <i>Giáo trình kế toán quản trị phần 2</i> , NXB Thống kê	Kế toán quản trị
10	Garrison, Ray H; Brewer Peter C; Noreen Eric W (2020), <i>Kế toán quản trị = Managerial Accounting</i> , NXB Tài chính	Kế toán quản trị
11	Alnoor Bhimani Datar; Srikant M; Horgren Charles T (2019), <i>Management and cost accounting</i> , Pearson	Kế toán quản trị
12	Hansen, Don R.; Maryanne M.; Don R Mowen (2019), <i>Cornerstones of cost management</i> , Cengage Learning	Kế toán quản trị
13	Nguyễn Thị Hồng Nga (2023), <i>Giáo trình Kiểm toán tài chính</i> , NXB Thống kê	Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo nâng cao
14	Nguyễn Thị Hồng Nga (2020), <i>Giáo trình Lý thuyết kiểm toán</i> , NXB Thống kê	Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo nâng cao
15	Berghout Egon; Fijnemmn Rob; Hendriks Lenard, De Boer Mona, Butijin Bert-Jan (2023), <i>Advanced Difital Auditing Theory and Practice of Auditing Comple Information System and Technologies</i> , NXB Springer Nature	Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo nâng cao
16	Mehta Amit (2024), <i>Auditing Information Systems: A practical Approach</i> , NXB Conestoga College	Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo nâng cao
17	Alvin A.Arens, Randal. Elder, Mark .Beasley, Chris E. Hogan (2020), <i>Auditing and Assurance Services (17th Edition)</i>	Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo nâng cao
18	ACCA (2023), <i>Audit and Assurance: workbook</i> , NXB BPP learning Media	Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo nâng cao
19	Nguyễn Trí Tri, Vũ Hữu Đức (2014), <i>Kế toán hợp nhất kinh doanh và lập báo cáo tài chính hợp nhất</i> , Nhà xuất bản kinh tế TP.HCM	Báo cáo tài chính hợp nhất
20	Bùi Thị Thu Hương, Đặng Thế Hưng (2020), <i>Hướng dẫn lý thuyết và thực hành môn học đại</i>	Báo cáo tài chính hợp nhất

Sst	Tên học liệu	Phục vụ học phần
	<i>cương kế toán tập đoàn</i> . Nhà xuất bản Tài chính	
21	Đặng Thế Hoà, ACCA, VACPA (2019) <i>Hướng dẫn lập báo cáo tài chính hợp nhất</i> , Nhà xuất bản Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	Báo cáo tài chính hợp nhất
22	International Financial Reporting Standards (IFRS), www.ifrs.org	Báo cáo tài chính hợp nhất
23	Floyd A. Beams, Joseph H. Anthony, Bruce Bettinghaus, Kenneth A. Smith, <i>Advanced Accounting</i> , 11 edition Pearson	Báo cáo tài chính hợp nhất
24	Marshall B. Romney, Paul John Steinbart (2018), <i>Accounting Information Systems</i> , NXB Italy Pearson, Global Edition, 14 th edition	Hệ thống thông tin kế toán nâng cao
25	Mark G. Simkin và cộng sự (2018), <i>Core concepts of Accounting Information Systems</i> , NXB John Wiley & Son, Inc, 13 th edition	Hệ thống thông tin kế toán nâng cao
26	Nguyễn Hữu Anh, Trần Trung Tuấn và cộng sự (2021), <i>Giáo trình Hệ thống thông tin kế toán</i> , NXB Đại học Kinh tế Quốc dân	Hệ thống thông tin kế toán nâng cao
27	Đậu Hoàng Hưng, Nguyễn Thị Thu Thủy và cộng sự (2020), <i>Giáo trình Hệ thống thông tin kế toán</i> , NXB Thống kê	Hệ thống thông tin kế toán nâng cao
28	Hall, Jame A (2018), <i>Accounting Information Systems</i> , NXB Cengage Learning, 10 th edition	Hệ thống thông tin kế toán nâng cao
29	Robert L. Hurt (2016), <i>Accounting Information Systems: Basic concepts and current issues</i> , NXB McGraw-Hill Irwin, 4 th edition	Hệ thống thông tin kế toán nâng cao
30	Đặng Ngọc Hùng (2016), <i>Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính</i> , NXB Thống kê	Phân tích báo cáo tài chính nâng cao
31	Palepu Krishna G (2019), <i>Business analysis and valuation</i> , Cengage	Phân tích báo cáo tài chính nâng cao
32	Ross Jaffe (2020), <i>Tài chính doanh nghiệp</i> , NXB. Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Vũ Việt Quảng (chủ biên dịch)	Phân tích báo cáo tài chính nâng cao
33	Robert B Dickie (2020), <i>Financial Statement Analysis and Business Valuation for the Practical Lawyer</i> , ABA Book Publishing	Phân tích báo cáo tài chính nâng cao

Sst	Tên học liệu	Phục vụ học phần
34	Bộ tài chính (2024), <i>Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp</i> , NXB Tài chính	Kế toán công
35	Mai Diệu Hằng (2018), <i>Giáo trình tài chính công</i> , NXB Thống kê	Kế toán công
36	Phạm Văn Đăng và TS.Võ Thị Phương Lan (2012), <i>Giáo trình Chuẩn mực kế toán công quốc tế</i> , NXB Tài chính	Kế toán công
37	Wison, Earl R. (2007), <i>Accounting for governmental and nonprofit entities</i> , McGraw-Hill Irwin	Kế toán công
38	Hepworth, Noel (2024), <i>Public Financial Management and Internal Control: The Importance of Managerial Capability for Successful Reform in Developing and Transition Economies</i> . Nhà xuất bản: Palgrave Macmillan	Kiểm soát nội bộ và quản trị công ty
39	Jorge Rocha, Sandra Oliveira, César Capinha (2020), <i>Risk Management and Assessment</i> , Nhà xuất bản: IntechOpen	Kiểm soát nội bộ và quản trị công ty
40	Mehta, Amit (2024), <i>Auditing Information Systems: A Practical Approach</i> , Nhà xuất bản: Conestoga College	Kiểm soát nội bộ và quản trị công ty
41	Muddassar Sarfraz (editor)#Larisa Ivascu (editor) (2021), <i>Risk Management</i> , Nhà xuất bản: IntechOpen	Kiểm soát nội bộ và quản trị công ty
42	Mehta, Amit (2024), <i>Auditing Information Systems: A Practical Approach</i> , Nhà xuất bản: Conestoga College	Kiểm soát nội bộ và quản trị công ty
43	Phạm Đức Cường, Trần Mạnh Dũng (CPA) (2023), <i>Sách chuyên khảo Thuế và Kế toán thuế trong doanh nghiệp "Lý thuyết và thực hành"</i> , NXB Tài chính	Thuế và kế toán thuế nâng cao
44	Trần Mạnh Dũng, Hà Thị Thúy Vân, Vũ Thị Kim Anh (2023), <i>Sách chuyên khảo Thuế và kế toán thuế trong doanh nghiệp vừa và nhỏ (Lý thuyết thực hành và giải pháp thuế)</i> , NXB Tài chính	Thuế và kế toán thuế nâng cao
45	ACCA (2017), <i>Paper F6 Taxation (UK) FA</i>	Thuế và kế toán thuế nâng cao
46	ACCA (2017), <i>Taxation (TX-UK) Study Text –BPP (F6) FA</i>	Thuế và kế toán thuế nâng cao

Sst	Tên học liệu	Phục vụ học phần
47	Nguyễn Ngọc Hà (2022), <i>Một số vấn đề triết học trong khoa học tự nhiên</i> , NXB Khoa học xã hội	Triết học
48	Nguyễn Thế Nghĩa (2014), <i>Những nguyên lý triết học</i> , NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội	Triết học
49	Trường Đại học Luật Hà Nội, <i>Giáo trình luật thương mại Việt Nam (2017)</i> , NXB Tư pháp	Pháp luật trong kinh doanh
50	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội (2011), <i>Giáo trình luật kinh tế</i> , NXB Thống kê	Pháp luật trong kinh doanh
51	Nguyễn Đình Thọ (2014), <i>Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh</i> , NXB Tài chính	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao
52	Hà Nam Khánh Giao, Bùi Nhất Vương (2019), <i>Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh – Cập nhật SmartPLS</i> , NXB Tài chính	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao
53	Carmichael, F. (2016), <i>Nhập môn lý thuyết trò chơi</i> , NXB Hồng Đức (Phạm Văn Minh dịch tiếng Việt)	Kinh tế học cho nhà quản lý
54	Lê Hồng Nhật (2016), <i>Lý thuyết trò chơi và ứng dụng trong quản trị kinh doanh</i> , NXB Thanh niên	Kinh tế học cho nhà quản lý
55	Michael R. Baye and Jeffrey T. Prince (2014), <i>Managerial economics and business strategy</i> , 8th edition, McGraw-Hill/Irwin	Kinh tế học cho nhà quản lý
56	W. Bruce Allen, Keith Weigelt, Neil A. Doherty, and Edwin Mansfield (2012), <i>Managerial Economics: Theory, Applications and Cases</i> , 8th Edition, W.W. Norton & Company	Kinh tế học cho nhà quản lý
57	Thomas J. Webster (2003), <i>Managerial Economics Theory and Practice</i> , Academic Press.	Kinh tế học cho nhà quản lý
58	Ross, Westerfield và Jaffe (2020), <i>Tài chính doanh nghiệp</i> , NXB Kinh tế TPHCM	Tài chính doanh nghiệp nâng cao
59	Ross, S.A., Westerfield, R.W., and Jaffe, J.F., Jordan, B.D. (2018), <i>Corporate Finance: Core principles and applications</i> , MaGraw-Hill/Irwin	Tài chính doanh nghiệp nâng cao
60	Stefan Cristian Gherghina (2021), <i>Corporate Finance</i> , MDPI – Multidisciplinary Digital Publishing Institute	Tài chính doanh nghiệp nâng cao
61	Bùi Thị Thu Loan (2023), <i>Giáo trình quản trị tài chính doanh nghiệp</i> , NXB Thống kê	Tài chính doanh nghiệp nâng cao

Stt	Tên học liệu	Phục vụ học phần
62	Cao Thị Thanh, Lưu Thị Minh Ngọc (2015). <i>Giáo trình chiến lược kinh doanh</i> , NXB Thống kê	Quản trị chiến lược
63	Hoàng Văn Hải, Nguyễn Trúc Lê, Nguyễn Mạnh Tuấn (2017), <i>Quản trị chiến lược</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	Quản trị chiến lược
64	Fred R.David (2017), <i>Quản trị chiến lược. Khái luận và các tình huống</i> , Nhà xuất bản kinh tế thành phố Hồ Chí Minh	Quản trị chiến lược
65	Đỗ Thị Đông và Bùi Thu Vân (2024), <i>Quản trị đổi mới</i> , NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội	Quản trị đổi mới sáng tạo
66	Trott, P. (2020), <i>Innovation Management and New Product Development</i> , 7th edition, United Kingdom: Pearson	Quản trị đổi mới sáng tạo
67	Bùi Thị Thu Loan, Trần Thị Lan Anh (2024), <i>Sách chuyên khảo “Chính sách môi trường – Xã hội – Quản trị hướng tới mục tiêu phát triển bền vững”</i> , NXB Khoa học xã hội	Tài chính bền vững
68	Van Tulder, Rob (2018), <i>Business & The Sustainable Development Goals</i> , Erasmus University Rotterdam	Tài chính bền vững
69	Ensign, Prescott C (2022), <i>Business Models and Sustainable Development Goals</i> , MDPI – Multidisciplinary Digital Publishing Institute.	Tài chính bền vững
70	Đinh Thế Hiển (2020), <i>Lập và thẩm định dự án đầu tư</i> , NXB Đại học kinh tế TP HCM	Quản lý dự án nâng cao
71	Vũ Đình Khoa (2016), <i>Giáo trình lập và phân tích dự án đầu tư</i> , NXB Thống kê	Quản lý dự án nâng cao
72	Trevor L.Young (2018), <i>Quản lý dự án thành công</i> , NXB Hồng Đức	Quản lý dự án nâng cao
73	Phạm Ngọc Thanh (2020), <i>Giáo trình văn hóa và đạo đức quản lý</i> , NXB Đại học Quốc gia	Văn hóa và đạo đức quản lý
74	J. Douglas (2017), <i>Ethical Business Culture in Emerging Markets</i> , Cambridge University Press	Văn hóa và đạo đức quản lý
75	Z. Pranas (2018), <i>Management Culture and Corporate Social Responsibility</i> , IntechOpen Ltd	Văn hóa và đạo đức quản lý

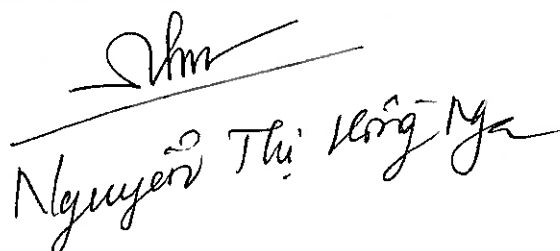
12.2. Cơ sở vật chất, thiết bị

Bảng 14: Danh sách các phòng thực hành/thí nghiệm phục vụ các học phần của CTĐT

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần/ môn học	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu				
1.1	Phòng học, giảng đường	10	70	Các học phần có trong CTĐT	Máy chiếu, hệ thống âm thanh
1.2	Phòng thực hành	02	70	Các học phần có tín chỉ thực hành	Máy tính, máy chiếu (kết nối Internet)
1.3	Phòng mô phỏng doanh nghiệp	01	150	Các học phần có tín chỉ thực hành, tiểu luận	Máy tính, máy chiếu (kết nối Internet)
1.4	Phòng Lab	04	60	Phục vụ tra cứu, SHCM, soạn tài liệu giảng dạy cho các học phần	Máy tính, máy chiếu (kết nối Internet)
1.5	Studio ghi âm và ghi hình	02	20	Phục vụ xây dựng, biên soạn chương trình các môn học	Máy tính, máy chiếu, hệ thống âm, ghi âm, ghi hình
1.6	Phòng Hội thảo	05	60	Phục vụ Hội thảo, bảo vệ luận văn	Máy chiếu, hệ thống âm thanh (kết nối Internet)
1.7	Phòng nghiên cứu	01	30	Các học phần có trong CTĐT	Máy tính, máy in (kết nối Internet)
2	Thư viện, trung tâm học liệu	12 phòng đọc và 14 phòng chức năng	6.456	Các học phần có trong CTĐT	28.000 đầu sách, 38 đầu tạp chí, 6.562 tài liệu Ebook

Hà Nội, ngày tháng năm 20

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG KINH TẾ


Nguyễn Thị Hồng Nga

Phụ lục

**BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỊNH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ
TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ 3/6 VÀ 4/6 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC
DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160- 179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance Francaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2